

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÀ PHÒNG HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 246../XPHN-TCKT  
V/v: CBTT định kỳ BCTC quý 3/2025  
và giải trình liên quan

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2025 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội

- Mã chứng khoán: XPH

- Địa chỉ: 233B đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà

Nội

- Điện thoại liên hệ: 024.38587051.

- Email: info@haso.vn; hasoco1960@haso.vn

Website: haso.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý 3/năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước vào sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với các TCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: <https://haso.vn/cong-bo-thong-tin/bao-cao-tai-chinh/>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 03/năm 2025;
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10%

**Đại diện tổ chức**  
**GIAM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**XÀ PHÒNG**  
**HÀ NỘI**  
**Lê Việt Phương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÀ PHÒNG HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 246 /XPHN-TCKT  
V/v: Giải trình lỗ quý III/2025  
Và chênh lệch LNST so với  
cùng kỳ năm 2024

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin chân thành cảm ơn Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin giải trình lỗ quý III/2025 và nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tình hình sản xuất kinh doanh quý 3/2025 của Công ty mặt sản xuất còn gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của nền kinh tế thế giới làm cho giá cả nguyên vật liệu đầu vào biến đổi tăng bất thường trong khi sản lượng bán ra thấp làm cho doanh thu chưa bù đắp được chi phí.

Doanh thu quý 3/2025 tăng hơn nhiều so với quý 3/2024 do Công ty triển khai mạnh kinh doanh thương mại. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3/2025 tăng nhẹ so với quý 3/2024. Lợi nhuận quý 3/2025 lỗ 1.031 triệu (giảm lỗ 95 triệu) so với quý 3/2024 lỗ 1.126 triệu đồng. Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến hết quý 3/2025 lãi 744 triệu đồng.

Bằng công văn này Công ty CP Xà phòng Hà Nội xin giải trình với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, TC-KT.



**Lê Việt Phương**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI

Địa chỉ: 233B Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: 0438587051 Fax: 0438584486

Mẫu số : B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

| TÀI SẢN                                                | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                      | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |              | <b>43,287,614,936</b>  | <b>40,049,592,624</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>           | <b>110</b> | <b>VI.1</b>  | <b>1,951,428,943</b>   | <b>1,761,233,129</b>   |
| 1. Tiền                                                | 111        |              | 1,951,428,943          | 1,761,233,129          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                          | 112        |              | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>VI.2</b>  | <b>20,000,000,000</b>  | <b>16,000,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                              | 121        |              | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh            | 122        |              | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                     | 123        |              | 20,000,000,000         | 16,000,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                | <b>130</b> |              | <b>5,276,814,202</b>   | <b>4,849,587,544</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                    | 131        | VI.3         | 13,924,886,581         | 13,510,913,249         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                    | 132        |              | 1,447,492,015          | 1,644,547,127          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                            | 133        |              | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng    | 134        |              | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                        | 135        |              | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                              | 136        | VI.4         | 5,585,242,363          | 5,474,933,925          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                  | 137        | VI.3         | (15,680,806,757)       | (15,780,806,757)       |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý                             | 139        |              |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                | <b>140</b> | <b>VI.6</b>  | <b>15,252,193,777</b>  | <b>16,069,377,379</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                        | 141        |              | 20,405,104,786         | 21,576,337,289         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                      | 149        |              | (5,152,911,009)        | (5,507,159,910)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>150</b> | <b>VI.12</b> | <b>807,178,014</b>     | <b>1,369,394,572</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 151        |              | -                      | 562,216,558            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                             | 152        |              | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước            | 153        |              | 807,178,014            | 807,178,014            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ          | 154        |              | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                               | 155        |              | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |              | <b>106,299,420,694</b> | <b>107,919,315,928</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                   | <b>210</b> |              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                     | 211        |              | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                     | 212        |              | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                  | 213        |              | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                             | 214        |              | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                         | 215        |              | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                               | 216        |              | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                   | 219        |              | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                             | <b>220</b> |              | <b>25,149,563,724</b>  | <b>27,669,592,878</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                     | <b>221</b> | <b>VI.7</b>  | <b>25,149,563,724</b>  | <b>27,669,592,878</b>  |
| - Nguyên giá                                           | 222        |              | 122,048,204,256        | 122,922,689,570        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 223        |              | (96,898,640,532)       | (95,253,096,692)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>               | <b>224</b> |              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                           | 225        |              | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 226        |              | -                      | -                      |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                      | <b>227</b> | <b>VI.8</b>  | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                           | 228        |              | 278,323,000            | 278,323,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 229        |              | (278,323,000)          | (278,323,000)          |

|                                                     |            |              |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |              | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                        | 231        |              | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232        |              | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |              | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |              | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>VI.2</b>  | <b>71,250,000,000</b>  | <b>71,250,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |              | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |              | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |              | 71,250,000,000         | 71,250,000,000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254        |              | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |              | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> | <b>VI.9</b>  | <b>9,899,856,970</b>   | <b>8,999,723,050</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |              | 9,899,856,970          | 8,999,723,050          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |              | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |              | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |              | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |              | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>               | <b>270</b> |              | <b>149,587,035,630</b> | <b>147,968,908,552</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |              | -                      | -                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>                  | <b>300</b> |              | <b>4,302,402,775</b>   | <b>3,428,412,207</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>4,302,402,775</b>   | <b>3,428,412,207</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | VI.10        | 2,339,406,223          | 1,341,512,460          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | VI.11        | 261,452,048            | 34,264,109             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        | VI.12        | 127,799,395            | 246,076,973            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              | 560,764,681            | 969,189,523            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.13        | 610,850,291            | 349,652,153            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |              | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.14        | 384,677,894            | 470,264,746            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |              | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |              | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |              | 17,452,243             | 17,452,243             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |              | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |              | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> | <b>VI.14</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |              | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |              | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |              | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |              | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |              | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |              | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |              | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |              | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |              | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |              | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |              | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |              | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |              | -                      | -                      |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>                | <b>400</b> |              | <b>145,284,632,856</b> | <b>144,540,496,345</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.15</b>  | <b>145,284,632,856</b> | <b>144,540,496,345</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |              | 129,724,750,000        | 129,724,750,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |              |                        |                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |              | 129,724,750,000        | 129,724,750,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |              | 99,524,000             | 99,524,000             |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |              | -                      | -                      |

|                                                |            |  |                         |                         |
|------------------------------------------------|------------|--|-------------------------|-------------------------|
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  | -                       | -                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |  | -                       | -                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  | -                       | -                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  | -                       | -                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | 95,572,220,798          | 95,572,220,798          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  | -                       | -                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  | -                       | -                       |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   | <b>421</b> |  | <b>(80,111,861,943)</b> | <b>(80,855,998,453)</b> |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  | (80,855,998,453)        | (73,688,583,315)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | 744,136,511             | (7,167,415,138)         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |  | -                       | -                       |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |  | -                       | -                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |  | <b>0</b>                | <b>0</b>                |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |  | -                       | -                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |  | -                       | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>        | <b>440</b> |  | <b>149,587,035,630</b>  | <b>147,968,908,552</b>  |

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Thuý

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)

Lê Mạnh Cường

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI**  
**Địa chỉ: 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình**  
**Thanh Xuân, Hà Nội**  
 Tel:0438587051 Fax: 0438584486

Mẫu số : B02a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý III năm 2025**

| Chỉ tiêu                                                                     | Mã số     | Thuyết minh  | Quý III                |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                              |           |              | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                            | 2         | 3            | 4                      | 5                      | 6                                  |                        |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                             | <b>01</b> | <b>VII.1</b> | <b>26,257,434,631</b>  | <b>10,167,909,167</b>  | <b>84,137,531,234</b>              | <b>27,312,689,958</b>  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02        | VII.2        | 154,361,298            |                        | 191,324,949                        | 1,571,898              |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>     | <b>10</b> |              | <b>26,103,073,333</b>  | <b>10,167,909,167</b>  | <b>83,946,206,285</b>              | <b>27,311,118,060</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11        | VII.3        | 22,866,585,430         | 7,536,314,666          | 75,423,188,328                     | 20,921,083,045         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>            | <b>20</b> |              | <b>3,236,487,903</b>   | <b>2,631,594,501</b>   | <b>8,523,017,957</b>               | <b>6,390,035,015</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21        | VII.4        | 244,402,173            | 142,813,730            | 5,948,567,853                      | 572,884,261            |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22        | VII.5        | 25,053,336             |                        | 25,053,336                         |                        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23        |              | 25,053,336             |                        | 25,053,336                         |                        |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                             | 24        |              |                        |                        |                                    |                        |
| 9. Chi phí bán hàng                                                          | 25        | VII.6        | 1,659,787,176          | 1,041,525,053          | 4,919,400,223                      | 3,073,286,698          |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 26        | VII.6        | 2,684,985,710          | 3,090,668,591          | 8,499,067,363                      | 8,638,765,991          |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b> | <b>30</b> |              | <b>(888,936,146)</b>   | <b>(1,357,785,413)</b> | <b>1,028,064,888</b>               | <b>(4,749,133,414)</b> |
| 12. Thu nhập khác                                                            | 31        | VII.7        | 66,379,770             | 294,939,722            | 282,829,588                        | 299,084,222            |
| 13. Chi phí khác                                                             | 32        | VII.8        | 208,003,398            | 63,376,695             | 566,757,965                        | 306,704,104            |
| <b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>                                          | <b>40</b> |              | <b>(141,623,628)</b>   | <b>231,563,027</b>     | <b>(283,928,377)</b>               | <b>(7,619,882)</b>     |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                       | <b>50</b> |              | <b>(1,030,559,774)</b> | <b>(1,126,222,386)</b> | <b>744,136,511</b>                 | <b>(4,756,753,296)</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51        |              |                        |                        |                                    |                        |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52        |              |                        |                        |                                    |                        |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>             | <b>60</b> |              | <b>(1,030,559,774)</b> | <b>(1,126,222,386)</b> | <b>744,136,511</b>                 | <b>(4,756,753,296)</b> |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                       | 61        |              |                        |                        |                                    |                        |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                          | 62        |              |                        |                        |                                    |                        |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                              | 70        |              |                        |                        |                                    |                        |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                               | 71        |              |                        |                        |                                    |                        |

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Hồng Thuý**

**Phụ trách kế toán**  
 (Ký, họ tên)

**Lê Mạnh Cường**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



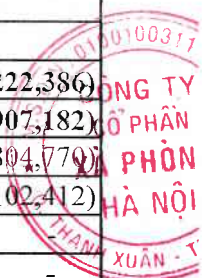
**Lê Việt Phương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI**  
**Địa chỉ: 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình**  
**Thanh Xuân, Hà Nội**

**Mẫu số B03a - DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Quý III năm 2025**

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1                                                                                                | 2         | 3           | 4                                               | 5                                                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                                                 |                                                   |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>01</b> |             | <b>744,136,511</b>                              | <b>(1,126,222,386)</b>                            |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |             | <b>971,946,102</b>                              | <b>(1,400,907,182)</b>                            |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 1,645,543,840                                   | (1,297,804,770)                                   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | (454,248,901)                                   | (103,102,412)                                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                                               | -                                                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (244,402,173)                                   | -                                                 |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 25,053,336                                      | -                                                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             | -                                               | -                                                 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>1,716,082,613</b>                            | <b>(2,527,129,568)</b>                            |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (334,965,064)                                   | (624,656,575)                                     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 1,171,432,503                                   | 288,760,394                                       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 706,125,648                                     | (3,382,506)                                       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 58,095,750                                      | 3,078,638                                         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                                               | -                                                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | -                                               | -                                                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | -                                               | -                                                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | -                                               | -                                                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | -                                               | -                                                 |



|                                                                                            |           |             |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>3,316,771,450</b>   | <b>(2,863,329,617)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | 874,485,314            | 28,602,030             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (4,000,000,000)        | 1,000,000,000          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                      | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                      | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             |                        | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(3,125,514,686)</b> | <b>1,028,602,030</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 9,645,000,000          | -                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (9,646,060,950)        | -                      |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                      | 35        |             | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                      | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(1,060,950)</b>     | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |             | <b>190,195,814</b>     | <b>(1,834,727,587)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60        |             | 1,761,233,129          | 3,644,551,561          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>VI.1</b> | <b>1,951,428,943</b>   | <b>1,809,823,974</b>   |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Thuý

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)



Lê Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Phương

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÍ III NĂM 2025**

#### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần xà phòng Hà Nội là Công ty cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về chuyển chính thức Công ty xà phòng Hà Nội thuộc Tổng công ty Hóa Chất Việt Nam thành Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần 11 ngày 01/9/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **129.724.750.000** đồng

Ngày 25/11/2014, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết tại sàn UpCOM- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: XPH

#### **2- Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hóa chất và chất tẩy rửa tổng hợp

#### **3- Ngành nghề kinh doanh**

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm ;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến ;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng ;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí ;
- Kinh doanh phân bón ( trừ các loại nhà nước cấm ) ./.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24)3858 7051 - Fax: (84-24) 3858 4486

#### **4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1- Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

##### **2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.** Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ( " VND " ), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

##### **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

*Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC ( " Thông tư 200" ) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội
- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền chính xác và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá

Đầu tư tài chính dài hạn là Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco. Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam và Công ty cổ phần Vincom. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco có vốn điều lệ là 2000 tỷ đồng, trong đó: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội góp 71.25 tỷ đồng, chiếm gần 3.6% trên tổng vốn điều lệ, số vốn còn lại là do Công ty Cổ phần Vincom nắm giữ. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư trên thì Công ty cổ phần Bất động sản Xavinco sẽ khai thác diện tích đất tại địa chỉ số 233 và 233B đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, diện tích này đứng tên Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội. Tuy nhiên, phần lớn các quyền và nghĩa vụ đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 21/12/2015, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên Ban Giám đốc vẫn trình bày và ghi nhận khoản góp vốn đầu tư trên theo giá gốc.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập quỹ dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, hết hạn sử dụng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/04/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua ( trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định     | Thời gian khấu hao < năm > |
|--------------------------|----------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 05 - 25                    |
| Máy móc thiết bị         | 05 - 15                    |
| Phương tiện vận tải      | 06 - 10                    |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10                    |

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm website, phần mềm kế toán, quyền sử dụng đất.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao < năm > |
|----------------------|----------------------------|
| Website              | 3                          |
| Phần mềm             | 5                          |
| Quyền sử dụng đất    | 44                         |

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ. Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác ( trong giao dịch nhập khẩu ủy thác )

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm hóa chất và chất tẩy rửa tổng hợp, doanh thu dịch vụ cho thuê kho và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm ( 05 ) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người mua sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.  
Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

|                                   | Cuối quý      | Đầu năm       |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| <b>1- Tiền</b>                    |               |               |
| - Tiền mặt                        | 202,286,038   | 225,908,981   |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1,749,142,905 | 1,535,324,148 |
| - Các khoản tương đương tiền      |               | 0             |
| - Tiền đang chuyển                | 1,951,428,943 | 1,761,233,129 |
| <b>Cộng</b>                       |               |               |

|                                      | Cuối quý       | Đầu năm        |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b> |                |                |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 20,000,000,000 | 16,000,000,000 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác             | 71,250,000,000 | 71,250,000,000 |

|                                                       | Cuối quý       |                  | Đầu năm        |                  |
|-------------------------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                                       | Giá trị        | Dự phòng         | Giá trị        | Dự phòng         |
| <b>3- Phải thu của khách hàng</b>                     |                |                  |                |                  |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                   | 13,924,886,581 | (15,680,806,757) | 13,510,913,249 | (15,780,806,757) |
| Tổng công ty Bưu điện Việt Nam                        | 952,524,114    |                  | 1,119,311,245  |                  |
| Công ty TNHH thương mại DV và đầu tư Á Châu           | 8,752,011,337  | (8,752,011,337)  | 8,752,011,337  | (8,752,011,337)  |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất Mỏ Bắc Trung Bộ | 108,439,815    | -                | 110,349,000    | -                |

|                                                     |                       |                        |                       |                        |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên         | 0                     |                        | 76,979,300            |                        |
| Công ty TNHH thương mại tổng hợp Trường Minh        | 125,437,819           |                        | 225,885,924           |                        |
| Công ty cổ phần GEMACHEM Việt Nam                   | 287,819,463           | (287,819,463)          | 387,819,463           | (387,819,463)          |
| Công ty TNHH dịch vụ TM đầu tư Vạn Lợi Trường Thịnh | 401,020,995           |                        | 282,908,836           |                        |
| Công ty CP đầu tư TM và dịch vụ HD                  | 405,457,552           |                        | 386,860,915           |                        |
| Công ty TNHH Api Agro                               | 51,041,800            |                        | 66,041,800            |                        |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                      | 39,788,000            |                        | 337,050,000           |                        |
| Chi nhánh công ty CP bột giặt Lix Bình Dương        | 0                     |                        | 70,902,216            |                        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                  | 2,801,345,686         | (6,640,975,957)        | 1,694,793,213         | (6,640,975,957)        |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn                  | 0                     |                        | 0                     |                        |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan     | 0                     |                        | 0                     |                        |
| <b>4- Phải thu khác</b>                             | Cuối quý              |                        | Đầu năm               |                        |
| a) Ngắn hạn                                         | 5,585,242,363         |                        | 5,474,933,925         |                        |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                          |                       |                        |                       |                        |
| - Phải thu tạm ứng cho người lao động;              | 792,473,800           |                        | 814,681,000           |                        |
| - Bảo hiểm xã hội;                                  | 1,445,361             |                        | 7,611,904             |                        |
| - Bảo hiểm y tế;                                    | 255,064               |                        | 1,343,277             |                        |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;                             | 113,362               |                        | 597,012               |                        |
| - Phải thu khác.                                    | 4,790,954,776         |                        | 4,650,700,732         |                        |
| b) Dài hạn                                          |                       |                        |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>5,585,242,363</b>  |                        | <b>5,474,933,925</b>  |                        |
| <b>5- Trả trước cho người bán</b>                   | Cuối quý              |                        | Đầu năm               |                        |
| a) Bên liên quan                                    | 0                     |                        | 0                     |                        |
| b) Bên khác                                         | 1,447,492,015         |                        | 1,644,547,127         |                        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>1,447,492,015</b>  |                        | <b>1,644,547,127</b>  |                        |
| <b>6- Hàng tồn kho:</b>                             | Cuối quý              |                        | Đầu năm               |                        |
|                                                     | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| - Hàng đang đi trên đường;                          | 67,657,323            |                        |                       |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu;                            | 12,383,381,897        |                        | 13,533,785,177        |                        |
| - Công cụ, dụng cụ;                                 | 20,444,340            |                        | 15,422,561            |                        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;              | 0                     |                        | 0                     |                        |
| - Thành phẩm;                                       | 4,404,734,870         |                        | 4,541,353,970         |                        |
| - Hàng hóa;                                         | 215,202,555           |                        | 84,492,299            |                        |
| - Hàng gửi bán;                                     | 3,313,683,801         |                        | 3,401,483,283         |                        |
| - Hàng hóa kho bảo thuế.                            |                       |                        |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>20,405,104,786</b> | <b>(5,152,911,009)</b> | <b>21,576,537,289</b> | <b>(5,507,159,910)</b> |
| <b>7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>       |                       |                        |                       |                        |

| Khoản mục                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                  |                                 |                          | 0                  | <b>122,922,689,570</b> |
| Số dư đầu năm                       | 53,016,113,512         | 64,562,025,966   | 4,868,036,001                   | 476,514,091              |                    | 80,000,000             |
| - Mua trong năm                     |                        | 80,000,000       |                                 |                          |                    | 0                      |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành |                        |                  |                                 |                          |                    | 0                      |
| - Tăng khác                         |                        |                  |                                 |                          |                    | 0                      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   |                        | 954,485,314      |                                 |                          |                    | 954,485,314            |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                        |                  |                                 |                          |                    | 0                      |
| - Giảm khác                         |                        |                  |                                 |                          | 0                  | 122,048,204,256        |
| Số dư cuối năm                      | 53,016,113,512         | 63,687,540,652   | 4,868,036,001                   | 476,514,091              | 0                  | 0                      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                  |                                 |                          |                    | <b>95,253,096,692</b>  |
| Số dư đầu năm                       | 32,260,622,246         | 58,854,376,366   | 3,671,203,774                   | 466,894,306              |                    | 2,600,029,154          |
| - Khấu hao trong năm                | 1,476,694,077          | 1,020,155,137    | 93,560,155                      | 9,619,785                |                    | 0                      |
| - Tăng khác                         |                        |                  |                                 |                          |                    | 0                      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   |                        | 954,485,314      |                                 |                          |                    | 954,485,314            |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                        |                  |                                 |                          |                    | 0                      |
| - Giảm khác                         |                        |                  |                                 |                          | 0                  | 96,898,640,532         |
| Số dư cuối năm                      | 33,737,316,323         | 58,920,046,189   | 3,764,763,929                   | 476,514,091              | 0                  | 0                      |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                  |                                 |                          | 0                  | <b>27,669,592,878</b>  |
| - Tại ngày đầu năm                  | 20,755,491,266         | 5,707,649,600    | 1,196,832,227                   | 9,619,785                | 0                  | 25,149,563,724         |
| - Tại ngày cuối năm                 | 19,278,797,189         | 4,767,494,463    | 1,103,272,072                   | 0                        | 0                  |                        |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**8- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng          |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                   |                 |                          | 278,323,000       | <b>278,323,000</b> |
| Số dư đầu năm                   |                   |                 |                          |                   |                    |
| - Mua trong năm                 |                   |                 |                          |                   |                    |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                   |                    |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                   |                    |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                   |                    |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                   |                    |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          | 278,323,000       | <b>278,323,000</b> |
| Số dư cuối năm                  |                   |                 |                          |                   |                    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                 |                          | 278,323,000       | <b>278,323,000</b> |
| Số dư đầu năm                   |                   |                 |                          |                   |                    |
| - Khấu hao trong năm            |                   |                 |                          |                   |                    |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                   |                    |

|                        |  |  |  |             |             |
|------------------------|--|--|--|-------------|-------------|
| - Thanh lý, nhượng bán |  |  |  |             |             |
| - Giảm khác            |  |  |  |             |             |
| Số dư cuối năm         |  |  |  | 278,323,000 | 278,323,000 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |  |  |  |             |             |
| - Tại ngày đầu năm     |  |  |  | 0           | 0           |
| - Tại ngày cuối năm    |  |  |  | 0           | 0           |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

#### 9- Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

**Cộng**

| Cuối quý             | Đầu năm              |
|----------------------|----------------------|
| 0                    | 562,216,558          |
| 9,899,856,970        | 8,999,723,050        |
| <b>9,899,856,970</b> | <b>9,561,939,608</b> |

#### 10- Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
  - Công ty TNHH An Kỳ Hà Nội
  - Công ty cổ phần BS Hà Nội
  - Công ty CP bao bì công nghệ Thuận Phát
  - Công ty TNHH WILMAR MARKETING CLV
  - Công ty cổ phần thương mại Phạm Phan
  - Cty CP SX và TM Nhựa Hòa Phát
  - Công ty TNHH thương mại in bao bì Tuấn Bằng
  - Công ty TNHH công nghiệp SOFT
  - Các khoản phải thu khách hàng khác
- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Các đối tượng khác
- d) Phải trả người bán là các bên liên quan

| Giá trị              | Cuối quý              | Giá trị              | Đầu năm               |
|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                      | Số có khả năng trả nợ |                      | Số có khả năng trả nợ |
| <b>2,339,406,223</b> | <b>2,339,406,223</b>  | <b>1,341,512,460</b> | <b>1,341,512,460</b>  |
| 89,249,999           |                       | 49,749,950           |                       |
| 334,189,908          |                       | 120,601,980          |                       |
| 105,523,111          |                       | 76,253,281           |                       |
| 626,400,000          |                       | 0                    |                       |
| 95,218,286           |                       | 0                    |                       |
| 0                    |                       | 62,627,541           |                       |
| 37,620,720           |                       | 40,212,720           |                       |
| 0                    |                       | 373,850,950          |                       |
| 1,051,204,199        |                       | 618,216,038          |                       |
| 0                    |                       | 0                    |                       |
| 0                    |                       | 0                    |                       |
| 0                    |                       | 0                    |                       |

#### 11- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- a) Bên liên quan
- b) Bên khác

**Cộng**

| Cuối quý           | Đầu năm           |
|--------------------|-------------------|
| 0                  | 0                 |
| 261,452,048        | 34,264,109        |
| <b>261,452,048</b> | <b>34,264,109</b> |

#### 12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp
  - Thuế giá trị gia tăng
  - Thuế xuất, nhập khẩu
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - Thuế thu nhập cá nhân

| Đầu năm      | Số phải nộp trong Kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối quý     |
|--------------|----------------------|-------------------------|--------------|
| 214,343,557  | 750,254,529          | 878,108,478             | 86,489,608   |
| 0            | 0                    | 0                       | 0            |
| -807,178,014 | 0                    | 0                       | -807,178,014 |
| 31,089,923   | 73,697,442           | 64,121,071              | 40,666,294   |

|                                                    |                     |                    |                    |                     |
|----------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| - Thuế môn bài                                     | 0                   | 3,000,000          | 3,000,000          | 0                   |
| - Thuế nhà đất và Tiền thuê đất                    | 0                   | 0                  | 0                  | 0                   |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác     | 0                   | 0                  | 0                  | 0                   |
| - Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác | 643,493             | 194                | 194                | 643,493             |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>-561,101,041</b> | <b>826,952,165</b> | <b>945,229,743</b> | <b>-679,378,619</b> |

### 13- Chi phí phải trả ngắn hạn

|                    |                    |
|--------------------|--------------------|
| Cuối kỳ            | Đầu năm            |
| <b>610,850,291</b> | <b>349,652,153</b> |

### 14- Phải trả khác

#### a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Phải trả về cổ phần hoá;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

- Phải trả ngắn hạn khác (33881)

- Phải trả ngắn hạn khác (13881)

#### b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

**Cộng**

|                    |                    |
|--------------------|--------------------|
| Cuối kỳ            | Đầu năm            |
| <b>384,677,894</b> | <b>470,264,746</b> |
| 42,503,127         | 80,764,632         |
| 0                  | 0                  |
| 0                  | 0                  |
| 0                  | 0                  |
| 0                  | 0                  |
| 150,000,000        | 150,000,000        |
| 0                  | 0                  |
| 0                  | 0                  |
| 185,501,851        | 232,699,788        |
| 6,672,916          | 6,800,326          |
| <b>0</b>           | <b>0</b>           |
| <b>384,677,894</b> | <b>470,264,746</b> |

### 15- Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| A                          | 1                         | 2                    | 8                     | 11                                | 13                     |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>129,724,750,000</b>    | <b>99,524,000</b>    | <b>95,572,220,798</b> | <b>-73,688,583,315</b>            | <b>151,707,911,483</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước | 0                         | 0                    | 0                     | 0                                 | 0                      |
| - Lãi trong năm trước      | 0                         | 0                    | 0                     | 0                                 | 0                      |
| - Tăng khác (cộng)         | 0                         | 0                    | 0                     | 0                                 | 0                      |
| - Tăng khác                | 0                         | 0                    | 0                     | 0                                 | 0                      |
| - Tăng khác                | 0                         | 0                    | 0                     | 0                                 | 0                      |
| - Giảm vốn trong năm trước | 0                         | 0                    | 0                     | 0                                 | 0                      |
| - Lỗ trong năm trước       | 0                         | 0                    | 0                     | -7,167,415,138                    | <b>-7,167,415,138</b>  |
| - Giảm khác (cộng)         | 0                         | 0                    | 0                     |                                   | <b>0</b>               |
| - Giảm khác                | 0                         | 0                    | 0                     | 0                                 | 0                      |
| - Giảm khác                | 0                         | 0                    | 0                     | 0                                 | 0                      |
| - Giảm khác                | 0                         | 0                    | 0                     | 0                                 | 0                      |

|                           |                        |                   |                       |                        |                        |
|---------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm nay</b>  | 129,724,750,000        | 99,524,000        | 95,572,220,798        | -80,855,998,453        | <b>144,540,496,345</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay  | 0                      | 0                 | 0                     |                        | 0                      |
| - Lãi trong năm nay       | 0                      | 0                 | 0                     | 744,136,511            | <b>744,136,511</b>     |
| - Tăng khác (cộng)        | 0                      | 0                 | 0                     | 0                      | 0                      |
| - Tăng khác               | 0                      | 0                 | 0                     | 0                      | 0                      |
| - Tăng khác               | 0                      | 0                 | 0                     | 0                      | 0                      |
| - Giảm vốn trong năm nay  | 0                      | 0                 | 0                     | 0                      | 0                      |
| - Lỗ trong năm nay        | 0                      | 0                 | 0                     | 0                      | 0                      |
| - Giảm khác (cộng)        | 0                      | 0                 | 0                     | 0                      | 0                      |
| - Giảm khác               | 0                      | 0                 | 0                     | 0                      | 0                      |
| - Giảm khác               | 0                      | 0                 | 0                     | 0                      | 0                      |
| - Giảm khác               | 0                      | 0                 | 0                     | 0                      | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>129,724,750,000</b> | <b>99,524,000</b> | <b>95,572,220,798</b> | <b>-80,111,861,942</b> | <b>145,284,632,856</b> |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Kỳ này

Kỳ trước

129,724,750,000

129,724,750,000

0

0

0

0

129,724,750,000

129,724,750,000

0

0

95,572,220,798

95,572,220,798

0

0

## VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

**Cộng:**

Quý III năm nay

25,553,480,733

Quý III năm trước

9,644,287,517

549,592,600

523,621,650

0

0

**26,103,073,333**

**10,167,909,167**

### 2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Cộng:**

Quý III năm nay

154,361,298

Quý III năm trước

0

0

0

**154,361,298**

**0**

### 3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Quý III năm nay

15,234,071,384

Quý III năm trước

331,514,824

**7,473,289,659**

**7,061,404,370**

|                                                              |                        |                          |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn khác                                               | 159,224,387            | 143,395,472              |
| <b>Cộng:</b>                                                 | <b>22,866,585,430</b>  | <b>7,536,314,666</b>     |
| <b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>                      | <b>Quý III năm nay</b> | <b>Quý III năm trước</b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 244,402,173            | 142,813,730              |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                | 0                      | 0                        |
| - Chiết khấu thanh toán;                                     | 0                      | 0                        |
| <b>Cộng:</b>                                                 | <b>244,402,173</b>     | <b>142,813,730</b>       |
| <b>5- Chi phí tài chính</b>                                  | <b>Quý III năm nay</b> | <b>Quý III năm trước</b> |
| Chi phí lãi vay                                              | 25,053,336             | 0                        |
| <b>Cộng:</b>                                                 | <b>25,053,336</b>      | <b>0</b>                 |
| <b>6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>Quý III năm nay</b> | <b>Quý III năm trước</b> |
| Chi phí bán hàng                                             | 1,659,787,176          | 1,041,525,053            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 2,684,985,710          | 3,090,668,591            |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>4,344,772,886</b>   | <b>4,132,193,644</b>     |
| <b>7- Thu nhập khác</b>                                      | <b>Quý III năm nay</b> | <b>Quý III năm trước</b> |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;                                 | 0                      | 234,047,120              |
| - Các khoản khác.                                            | 66,379,770             | 60,892,602               |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>66,379,770</b>      | <b>294,939,722</b>       |
| <b>8- Chi phí khác</b>                                       | <b>Quý III năm nay</b> | <b>Quý III năm trước</b> |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 0                      | 0                        |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;                                | 0                      | 0                        |
| - Các khoản bị phạt;                                         | 194                    | 26,000,000               |
| - Các khoản khác.                                            | 208,003,204            | 37,376,695               |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>208,003,398</b>     | <b>63,376,695</b>        |
| <b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>           | <b>Quý III năm nay</b> | <b>Quý III năm trước</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;                             | 6,540,459,197          | 6,034,267,579            |
| - Chi phí nhân công;                                         | 2,337,104,956          | 2,195,563,315            |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định;                          | 864,829,056            | 836,516,698              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;                                 | 1,255,017,708          | 1,068,934,813            |
| - Chi phí khác bằng tiền.                                    | 1,260,382,570          | 1,380,504,911            |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>12,257,793,487</b>  | <b>11,515,787,316</b>    |

## VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

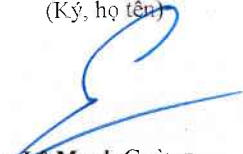
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

#### IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)

  
Lê Mạnh Cường

Hà Nội ngày 20 tháng 10 năm 2025  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Lê Việt Phương

